CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,560
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	-
EPS	50
P/E	166.2

	YTD	1T	3T	6T
HGT	-14.4%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

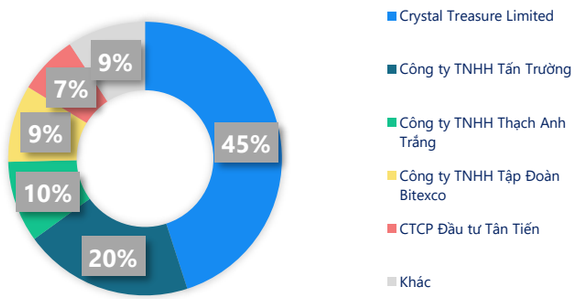

Phân tích Dupont

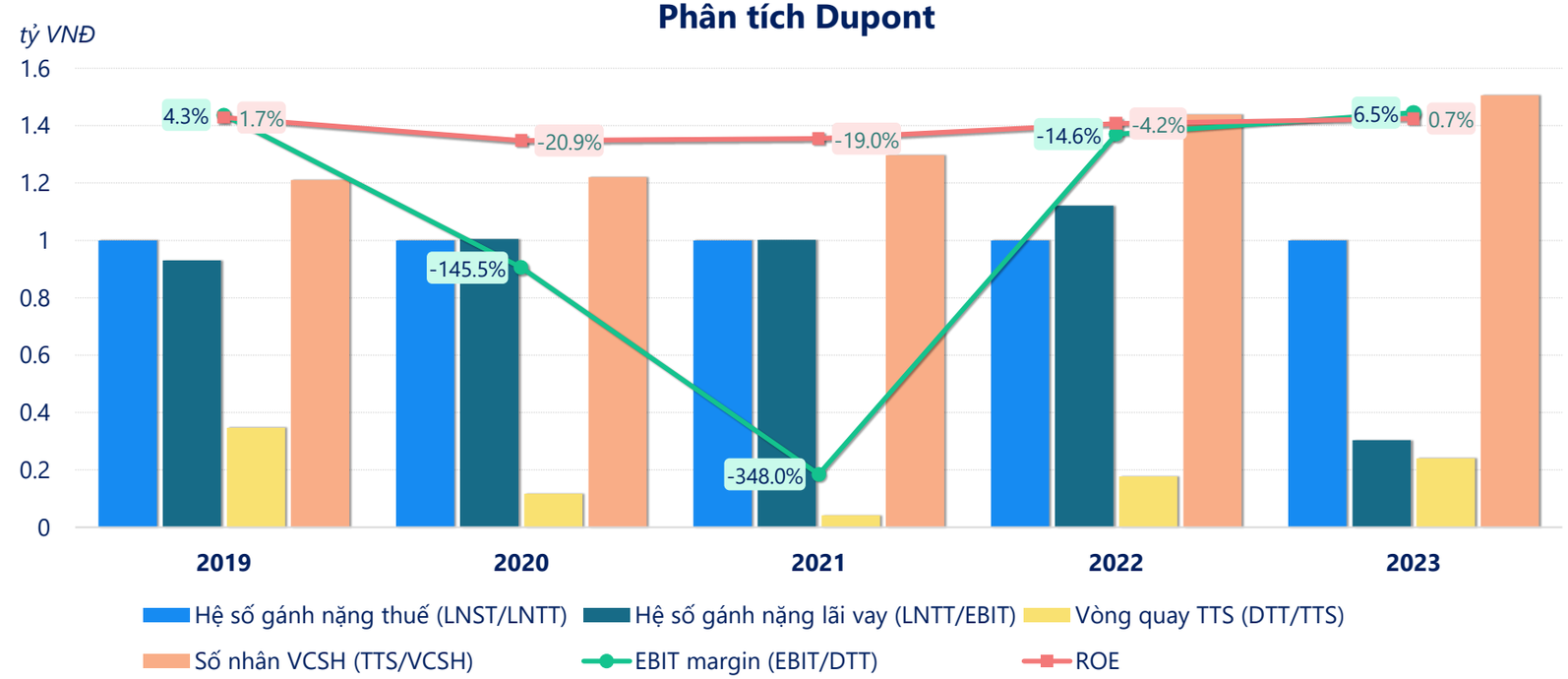

DT thuần

2023

51.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.5| 39.3%

LN sau thuế

2023

1.00

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.98| 117%

ROE

2023

0.7%

+/- YoY: ▲ 4.9%

ROA

2023

0.5%

+/- YoY: ▲ 3.4%

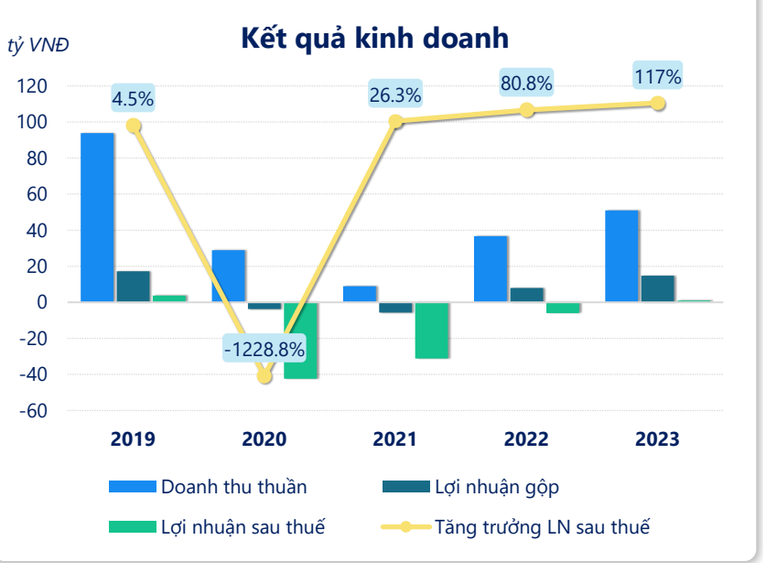

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.47%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.30**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

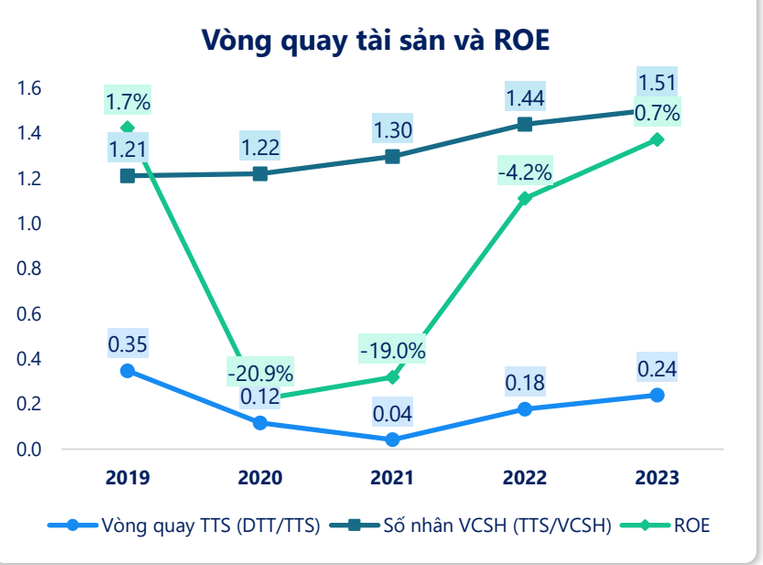

Năm **2023**, **HGT** ghi nhận doanh thu thuần **51.06** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.00** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.3%** và **tăng 117%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

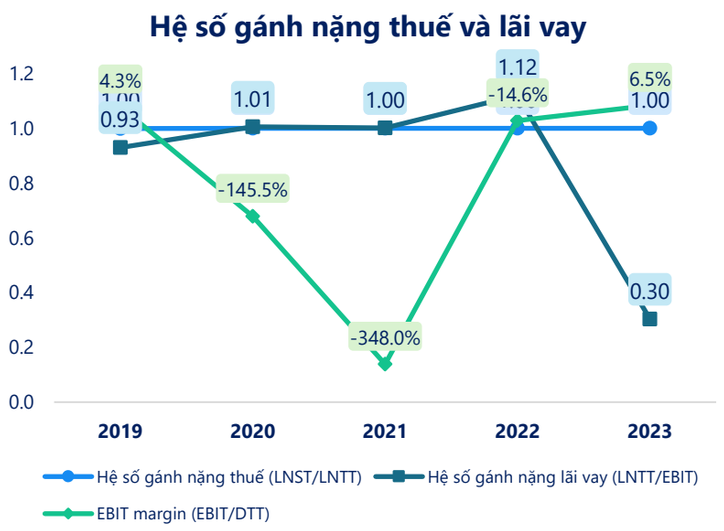

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

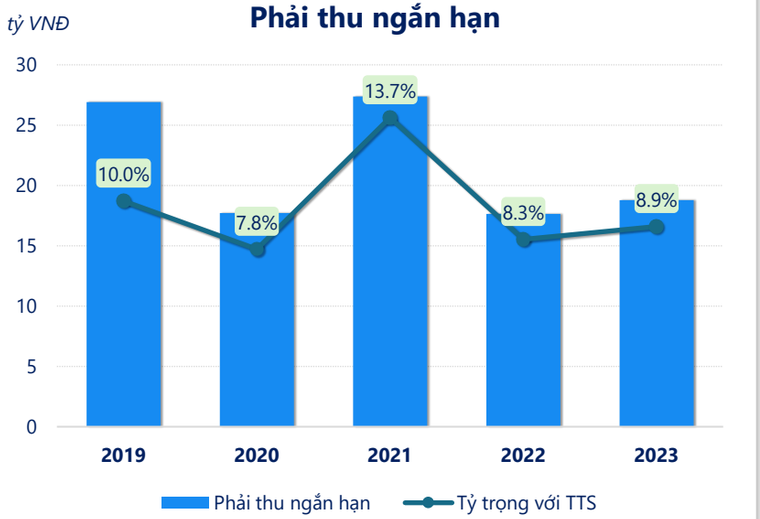

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

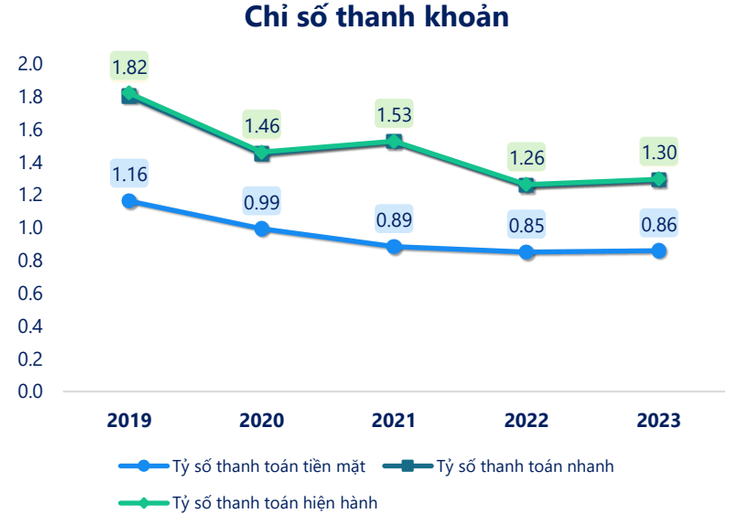

Nợ vay

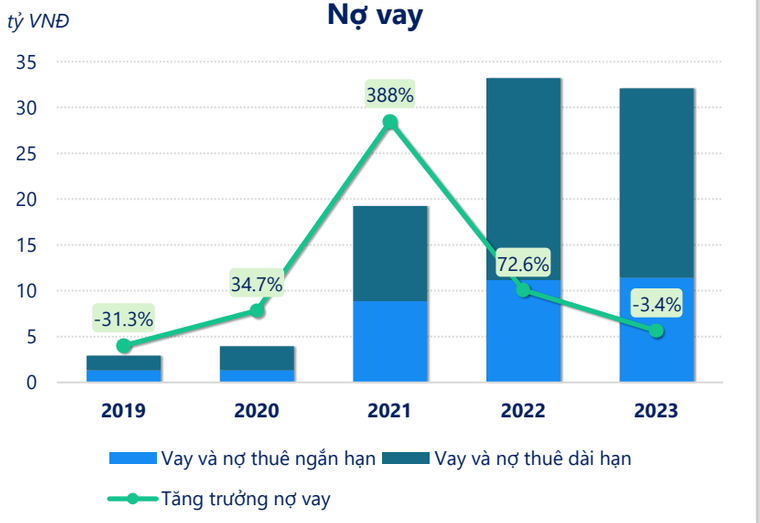

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

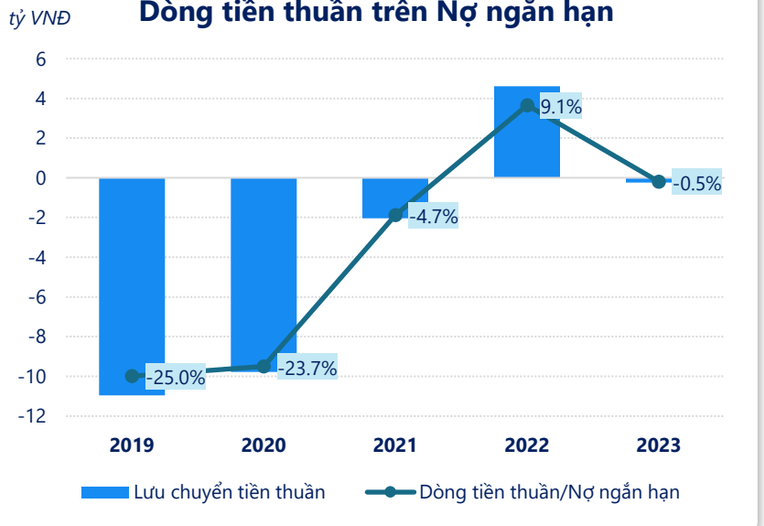

Vốn chủ sở hữu

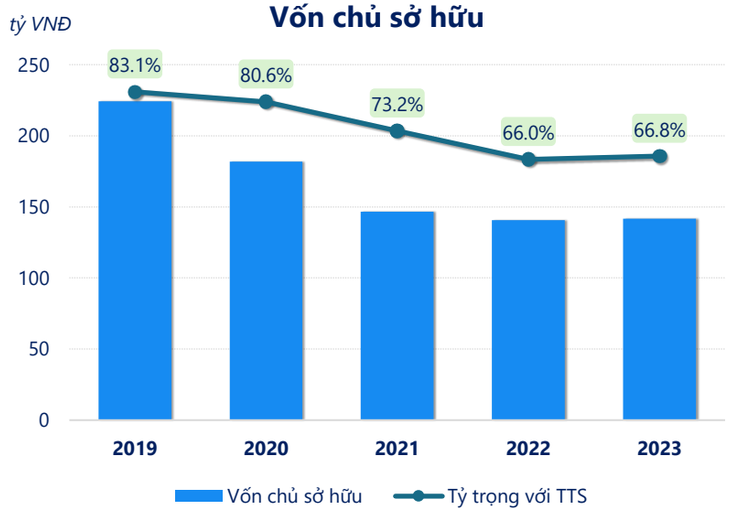

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**212**	**213**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	64.3	63.6	1.1%
Tiền và tương đương tiền	42.6	42.9	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.8	17.6	6.3%
Hàng tồn kho	0.33	0.29	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	2.81	-8.1%
Tài sản dài hạn	**148**	**149**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	4.95	4.95	0.0%
Tài sản cố định	42.8	47.0	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	93.1	91.7	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**6.82**	**5.93**	**15.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.3	72.4	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**40.7**	**50.4**	**-19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.50	11.2	-77.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.93	1.62	-42.1%
Nợ dài hạn	29.6	22.1	34.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.6	22.1	34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**141**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**141**	**0.7%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**93.8**	**29.0**	**8.96**	**36.6**	**51.1**
Giá vốn hàng bán	76.6	32.7	14.6	28.7	36.3
Lợi nhuận gộp	**17.2**	**-3.73**	**-5.65**	**7.91**	**14.8**
Doanh thu HĐTC	5.00	1.48	1.13	1.11	1.47
Chi phí TC	0.28	0.22	16.1	3.51	1.37
Chi phí lãi vay	**0.28**	**0.21**	**0.04**	**0.64**	**2.30**
LN trong công ty LKLD	1.72	-14.2	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.90	1.03	0.53	0.93	1.04
Chi phí QLDN	18.7	14.2	8.73	10.6	12.9
LN thuần từ HĐKD	**3.08**	**-31.9**	**-29.9**	**-5.99**	**0.94**
Lợi nhuận khác	0.68	-10.5	-1.33	0.01	0.06
LN trước thuế	**3.76**	**-42.4**	**-31.2**	**-5.98**	**1.00**
Lợi nhuận sau thuế	**3.75**	**-42.4**	**-31.2**	**-5.98**	**1.00**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.75**	**-42.4**	**-31.2**	**-5.98**	**1.00**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.61	-11.3	-22.8	5.19	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	0.51	3.36	-14.5	0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.33	1.02	17.4	14.0	-1.65
Tiền đầu kỳ	62.0	51.0	40.3	38.3	42.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.0**	**-9.78**	**-2.03**	**4.61**	**-0.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	51.0	41.3	38.3	42.9	42.6